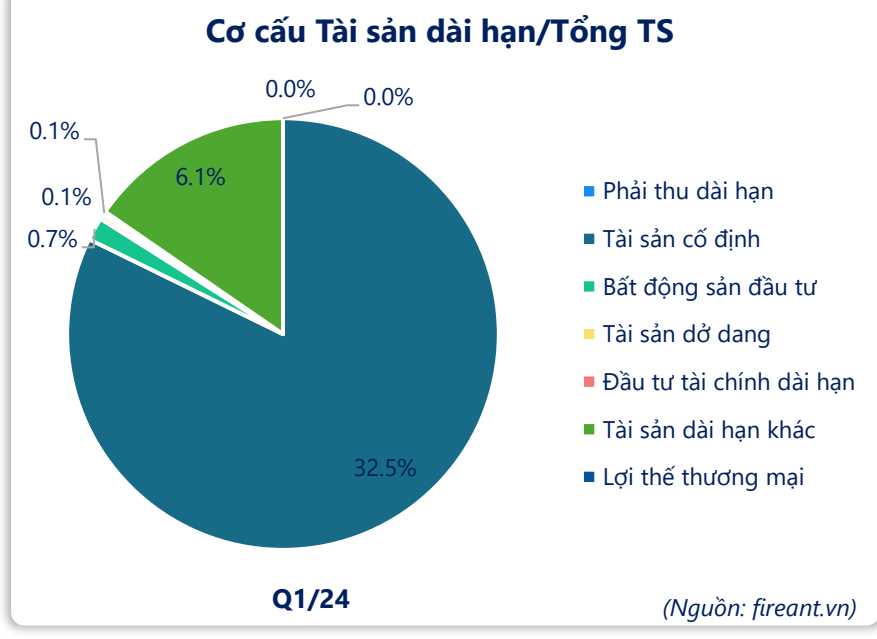
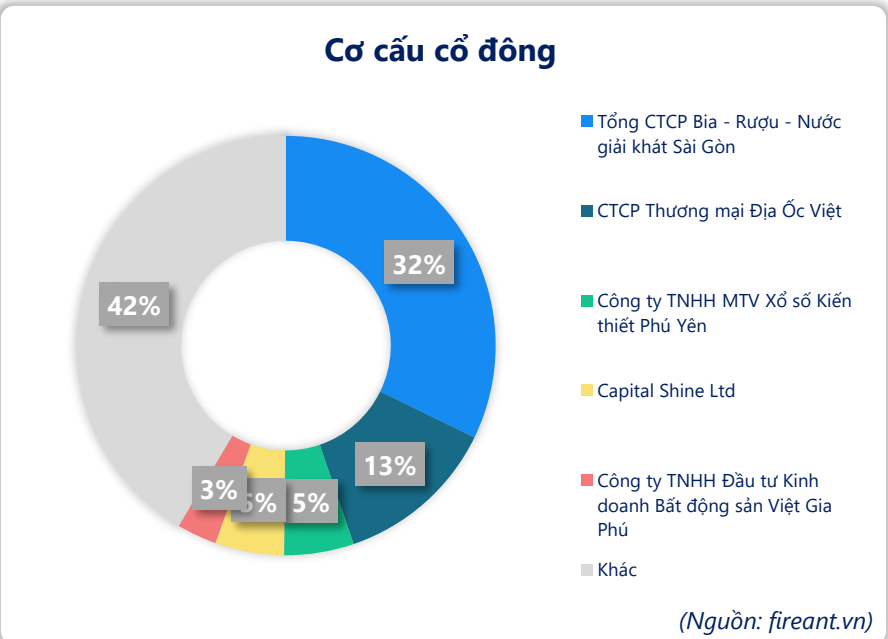
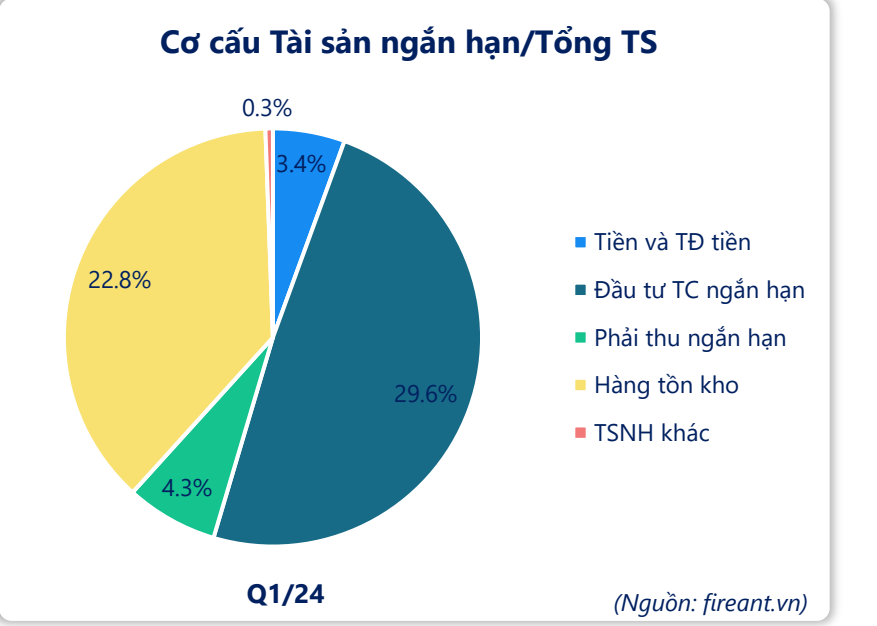
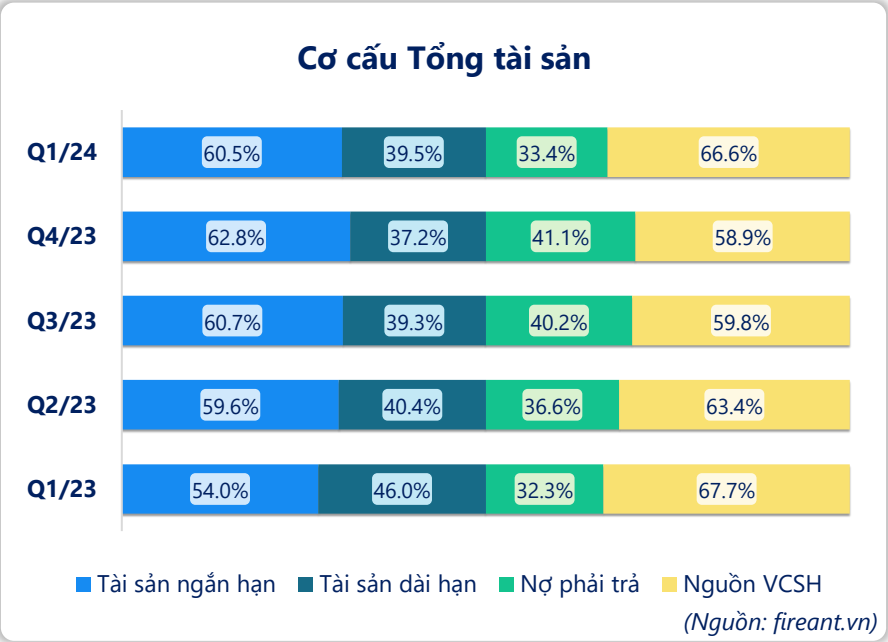
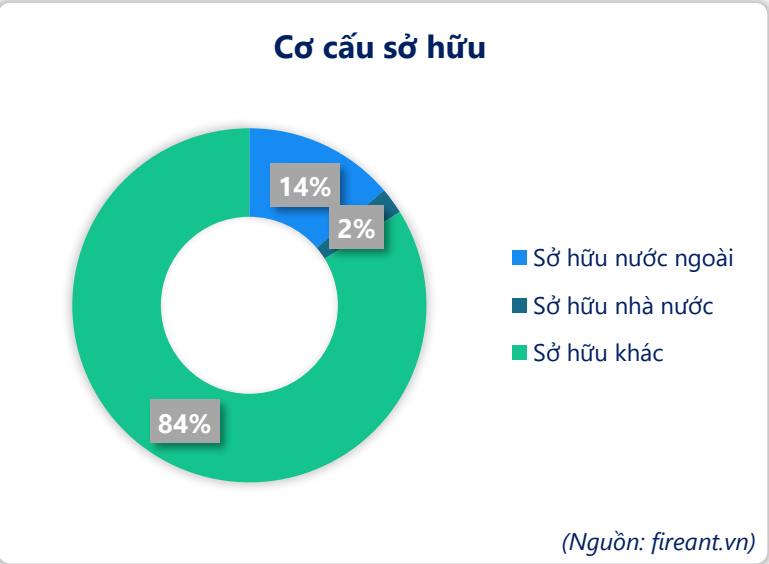
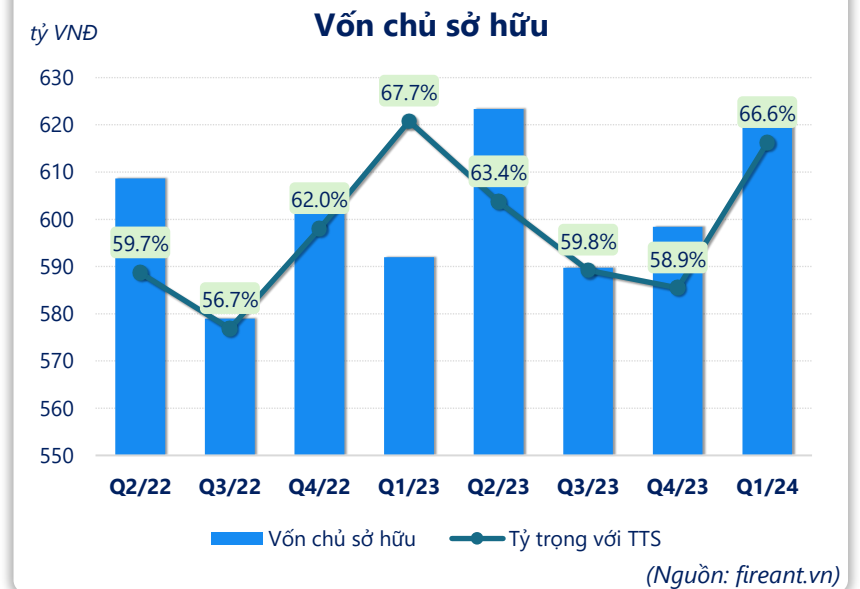
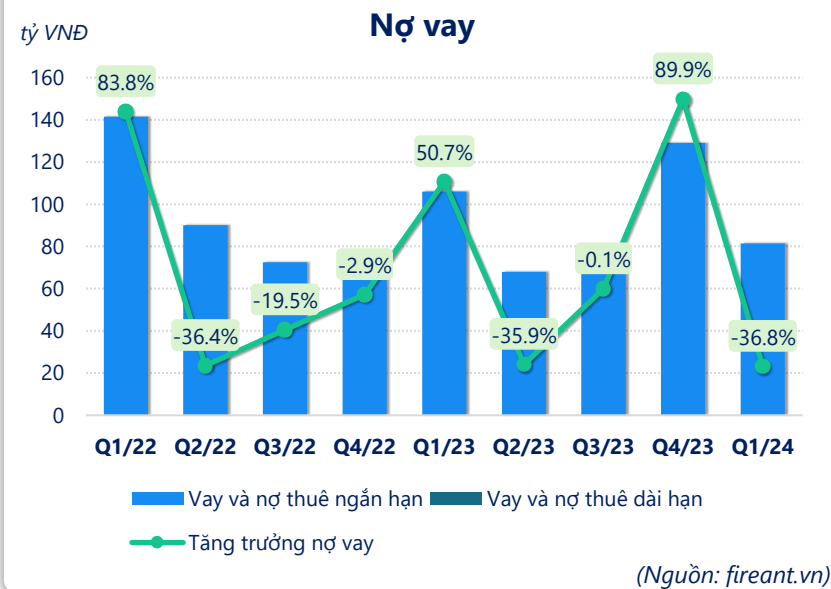
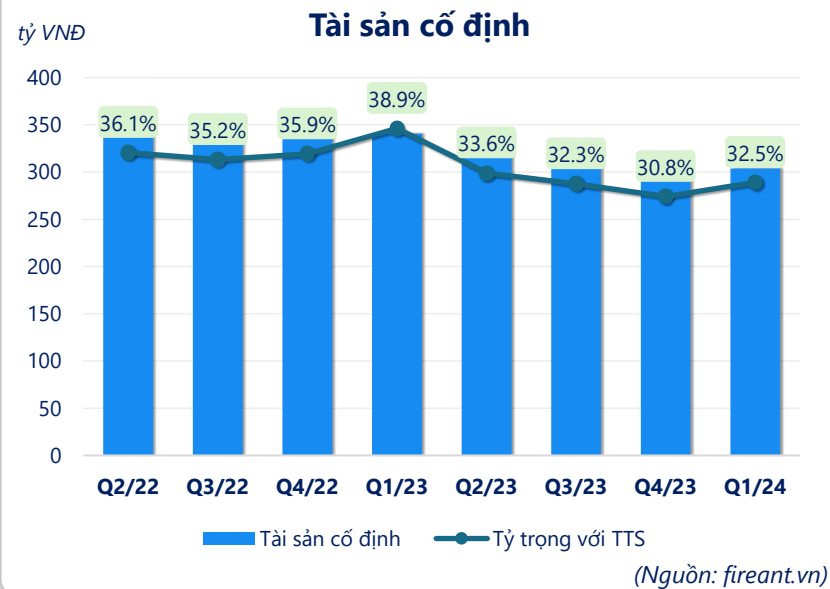
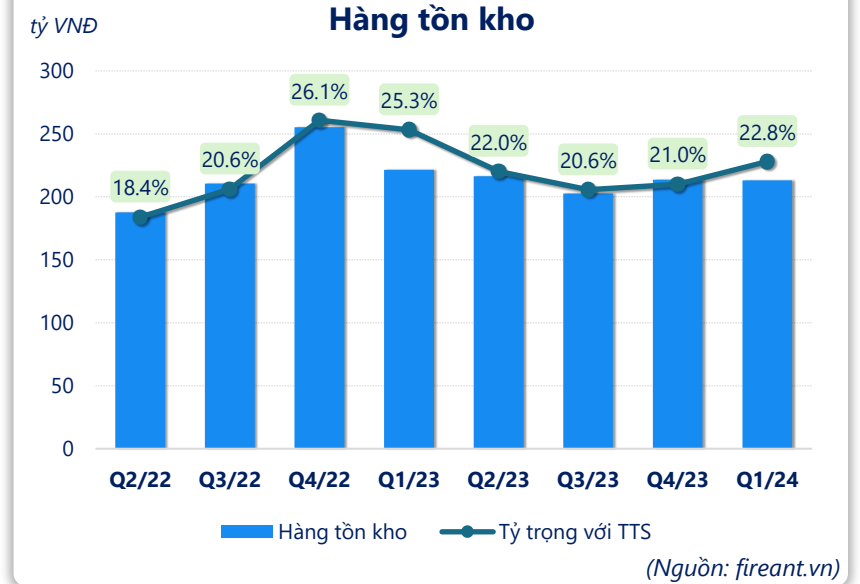
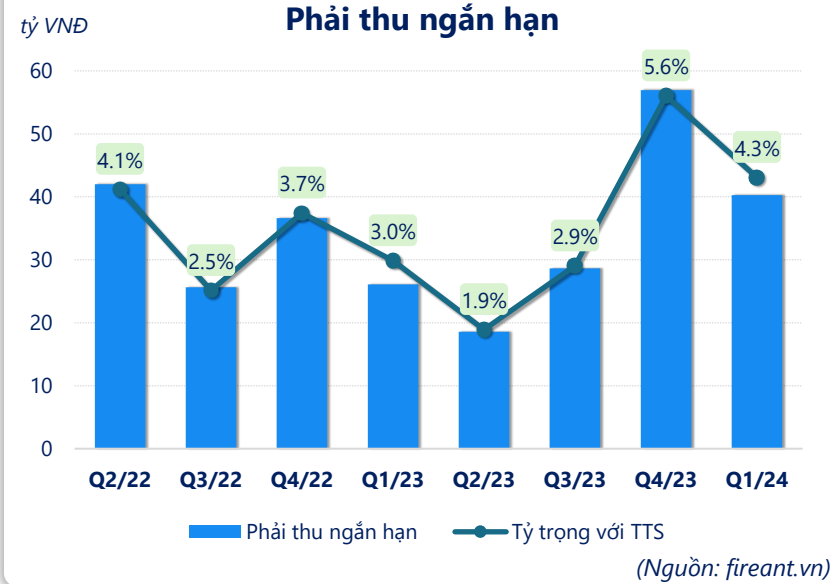
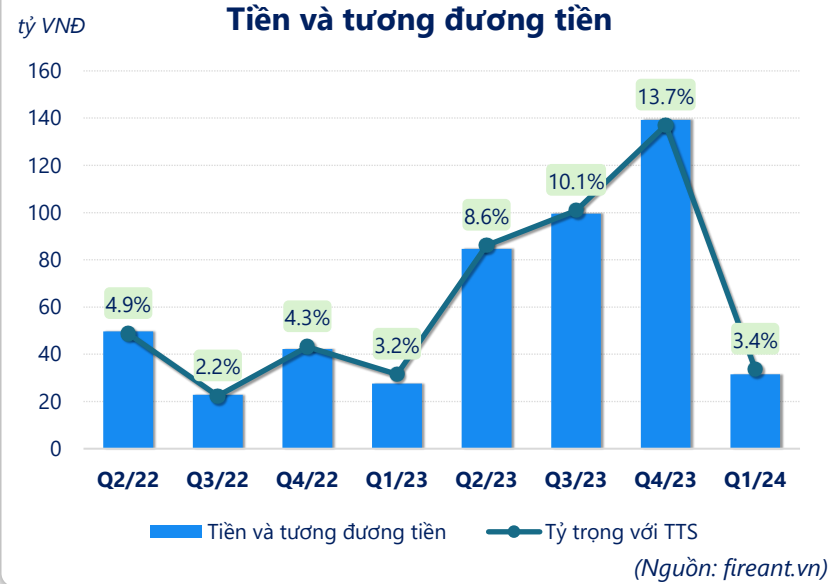
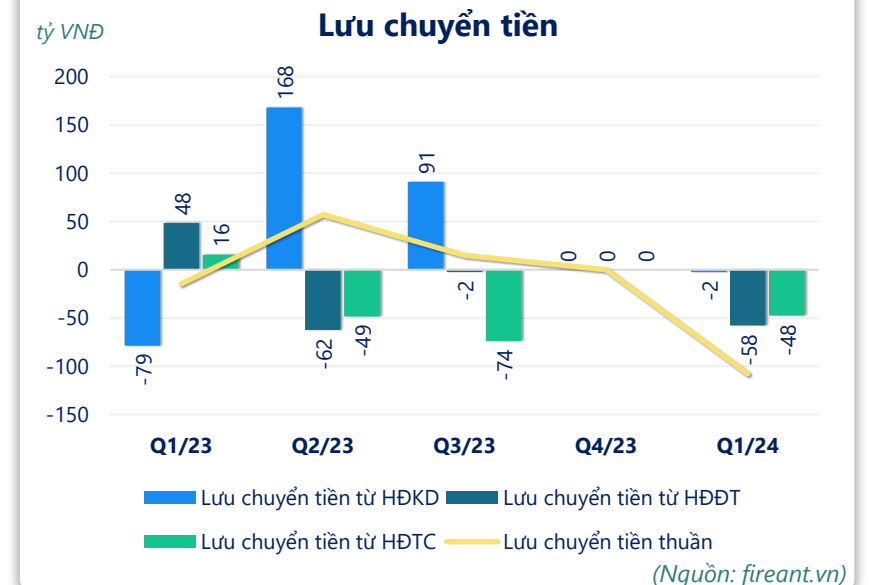
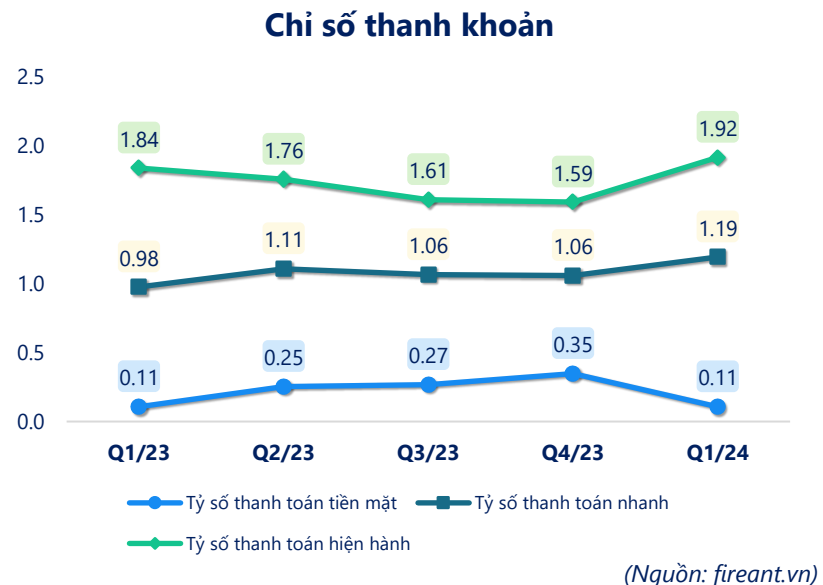
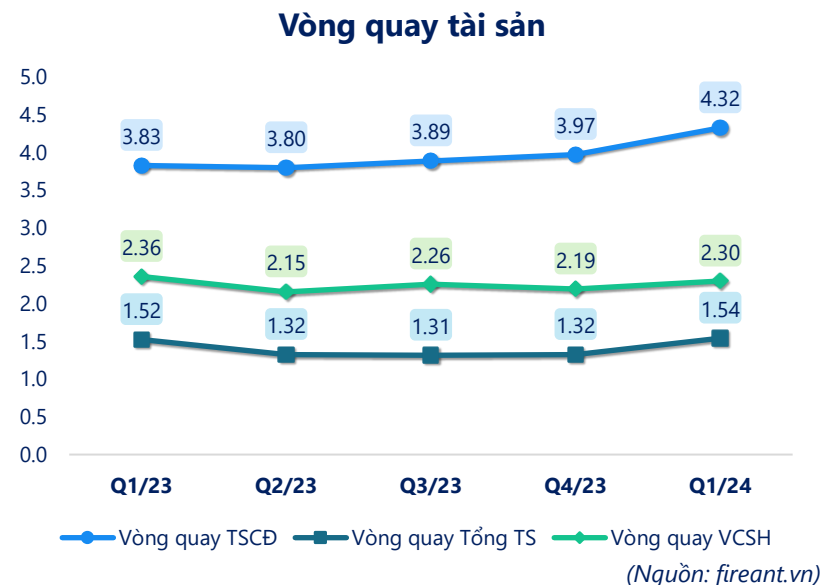
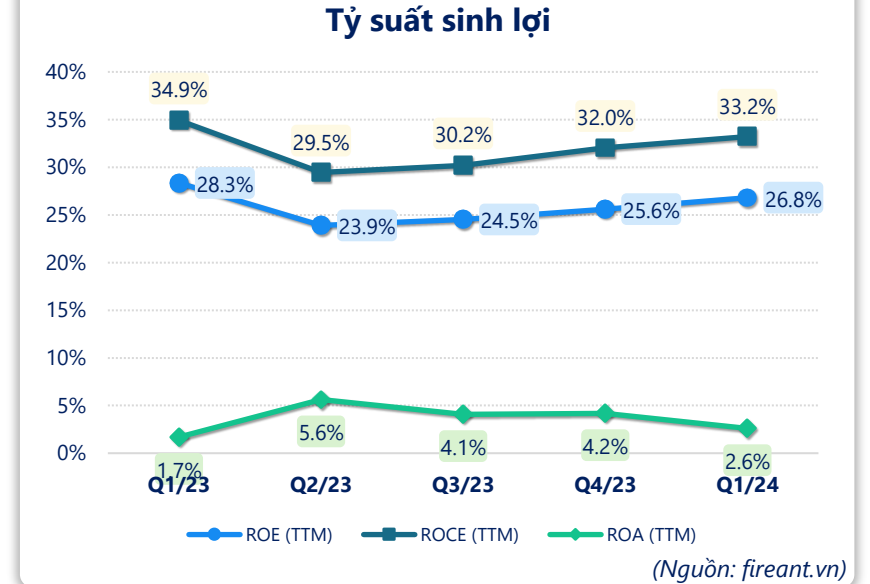
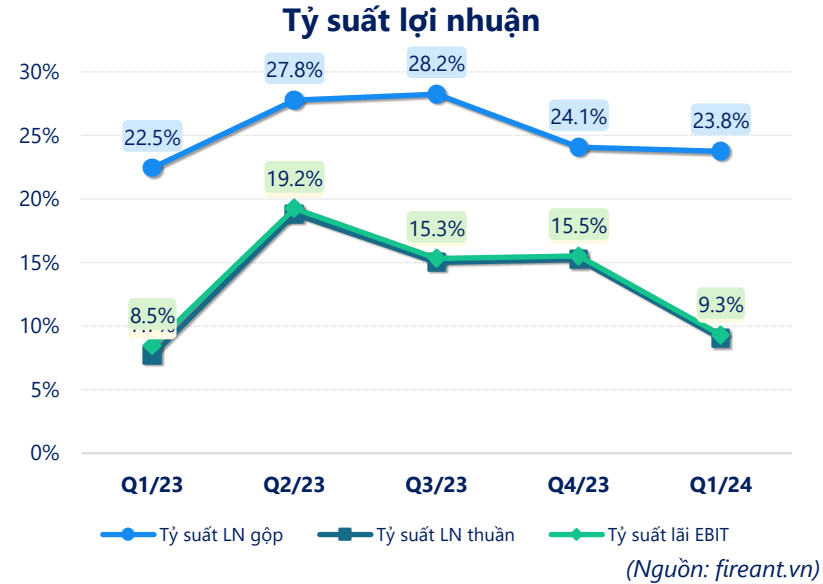
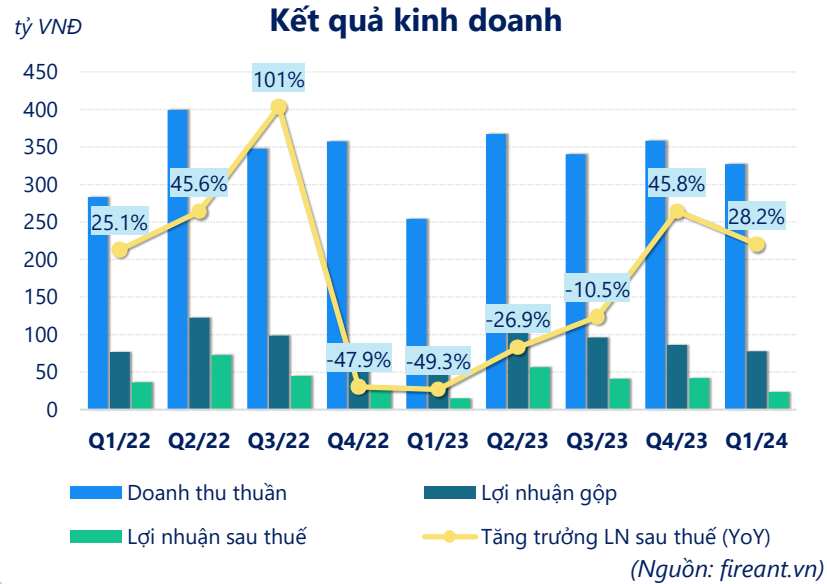


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 37,600     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 37,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 33,763     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 29,846,648 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 28,150     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 13.8%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,122      |
| P/E                     |  | 6.9        |
| EPS                     |  | 5,453      |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| SMB     | 1.9%  | 2.6% | 3.3%  | 1.9%  |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>935</b>         | <b>1,017</b>           | <b>-8.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>565</b>         | <b>638</b>             | <b>-11.5%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 31.4               | 139                    | -77.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 277                | 224                    | 23.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 40.3               | 57.0                   | -29.3%        |
| Hàng tồn kho                | 213                | 214                    | -0.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.25               | 4.73                   | -31.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>369</b>         | <b>378</b>             | <b>-2.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 304                | 313                    | -3.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 6.38               | 6.47                   | -1.4%         |
| Tài sản dở dang             | 1.35               | 0.22                   | 527%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.98               | 0.98                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>56.9</b>        | <b>57.2</b>            | <b>-0.6%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>313</b>         | <b>418</b>             | <b>-25.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>295</b>         | <b>401</b>             | <b>-26.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 81.5               | 129                    | -36.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 45.4               | 48.3                   | -6.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>17.6</b>        | <b>17.2</b>            | <b>2.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>622</b>         | <b>598</b>             | <b>3.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>622</b>         | <b>598</b>             | <b>3.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 298                | 298                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 254   | 367   | 340   | 358   | 327   |
| Giá vốn hàng bán               | 197   | 265   | 244   | 272   | 249   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 57.0  | 102   | 96.2  | 86.3  | 77.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.26  | 8.70  | 0.22  | 13.3  | 0.81  |
| Chi phí TC                     | 1.70  | 1.04  | 0.83  | 0.75  | 0.87  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.70  | 1.04  | 0.82  | 0.64  | 0.86  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.06  | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 16.2  | 19.2  | 20.6  | 21.6  | 23.3  |
| Chi phí QLDN                   | 19.8  | 21.4  | 23.8  | 22.6  | 24.9  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 19.6  | 69.1  | 51.1  | 54.6  | 29.5  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.21  | 0.51  | 0.19  | 0.39  | 0.06  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 19.8  | 69.6  | 51.3  | 55.0  | 29.6  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 15.1  | 56.4  | 41.0  | 41.7  | 23.6  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 15.1  | 56.4  | 41.0  | 41.7  | 23.6  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23    | Q1/24       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|----------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -78.6        | 168         | 91.2        | 0        | -2.41       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 48.3         | -62.4       | -2.43       | 0        | -57.9       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 15.6         | -48.5       | -73.9       | 0        | -47.5       |
| Tiền đầu kỳ                    | 42.2         | 27.6        | 84.7        | 0        | 139         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-14.7</b> | <b>57.1</b> | <b>14.9</b> | <b>0</b> | <b>-108</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0.00        | 0        | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 27.6         | 84.7        | 99.5        | 0        | 31.4        |

(Nguồn: fireant.vn)